

CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA VIỆT

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 – 12
Thuyết minh báo cáo tài chính	13 – 38

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Hòa Việt (gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Hòa Việt là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600262193 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 24 tháng 03 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 vào ngày 01 tháng 09 năm 2020.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 01/01/2023 và 31/12/2023 là 128.530.520.000 VND, tương đương với 12.853.052 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được chấp nhận niêm yết tại sàn chứng khoán Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là HJC và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 14 tháng 10 năm 2015.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Trồng cây thuốc lá, thuốc lào;
- Nuôi trồng thủy sản biển. Chi tiết: Chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, hải sản;
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới thương mại. Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá và các sản phẩm nông nghiệp khác. Kinh doanh hạt giống thuốc lá;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn bánh kẹo các loại;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Bán buôn nước tinh khiết, nước khoáng, nước giải khát, rượu, bia;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo kinh doanh quy định pháp luật);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn xăng dầu, than đá (hoạt động ngoài tỉnh);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng (hoạt động ngoài tỉnh);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, vật tư nông nghiệp;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi, dịch vụ kho vận và kho ngoại quan (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo kinh doanh quy định pháp luật);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Dịch vụ ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar và các dịch vụ giải khát có kèm khiêu vũ) (không kinh doanh tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận và có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh nhà (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật và thực hiện theo Điều 11 Luật Kinh doanh bất động sản Số 66/2014/QH13 ngày 25/11/2014);
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Môi giới bất động sản (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo kinh doanh quy định pháp luật);
- Đại lý du lịch (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo kinh doanh quy định pháp luật).

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là đầu tư trồng, thu mua, sơ chế nguyên liệu thuốc lá và các hoạt động kinh doanh khác.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Khu phố 8, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
- Điện thoại : 0251 3981 631
- Fax : 0251 3981 630

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Thông tin về chi nhánh

Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Hòa Việt tại Gia Lai	Thôn Thắng Lợi, Xã Phú Cần, Huyện Krông Pa, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Hòa Việt tại Ninh Thuận	Thôn Phú Thạnh, Xã Mỹ Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Hòa Việt Tây Ninh	Tổ 12, Ấp Thuận Tây, Xã Lợi Thuận, Huyện Bến Cầu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị:

Họ tên	Chức vụ
Ông Châu Tuấn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Lương Hữu Hưng	Thành viên
Bà Nguyễn Diệu Hương	Thành viên
Ông Đinh Tiến Lộc	Thành viên
Ông Phan Quốc Toàn	Thành viên

Ban Giám đốc:

Họ tên	Chức vụ
Ông Lương Hữu Hưng	Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Lượng	Phó Giám đốc
Ông Phan Quốc Toàn	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát:

Họ tên	Chức vụ
Ông Đào Xuân Lập	Trưởng ban
Ông Lê Hoàn Vũ	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Hồng Sơn	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Quốc tịch	Chức vụ
Ông Lương Hữu Hưng	Việt Nam	Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

7. Công bố báo cáo tài chính

Ban Giám đốc công bố Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



LƯƠNG HỮU HƯNG
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 08 tháng 03 năm 2024



Số: 234/2024/BCKT-HCM.01397

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Hòa Việt**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Hòa Việt (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08 tháng 03 năm 2024, từ trang 6 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, theo các thông báo truy thu tiền từ Cục thuế tỉnh Đồng Nai, Công ty sẽ phải trả bổ sung tiền thuế đất cho các năm từ 2011 đến 2015 với số tiền là 22,6 tỷ VND và các năm từ 2021 đến 2023 với số tiền là 29,5 tỷ VND. Tuy nhiên, Công ty đã đệ trình lên Tòa án Nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh để xử lý vấn đề này vì không đồng ý với các thông báo nêu trên và đang chờ kết luận cuối cùng. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa nhận được kết luận của Tòa án về vấn đề này. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp về nghĩa vụ phải trả của Công ty liên quan đến số tiền thuế đất cần phải nộp cho báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hòa Việt tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Hòa Việt cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính này tại ngày 28 tháng 03 năm 2023 liên quan đến phải trả bổ sung tiền thuê đất.



PHẠM THỊ NGỌC LIÊN
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1180-2023-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2024

LÊ HUỖNH BẢO
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 5449-2021-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		207.804.981.277	158.455.354.255
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	10.171.216.346	13.475.733.872
1. Tiền	111		2.171.216.346	13.475.733.872
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		56.000.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	56.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		84.985.195.328	108.044.441.757
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	97.604.331.749	119.552.717.639
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	1.035.183.484	2.433.933.934
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	2.409.935.904	2.245.178.518
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(16.064.255.809)	(16.187.388.334)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	50.848.988.017	30.971.062.547
1. Hàng tồn kho	141		50.848.988.017	30.971.062.547
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.799.581.586	5.964.116.079
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	2.729.818.389	3.256.111.931
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.065.669.497	2.298.190.333
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	4.093.700	409.813.815
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		52.204.260.242	56.169.142.657
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		51.315.749.935	54.967.952.237
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	50.593.242.427	54.147.745.697
- Nguyên giá	222		292.393.235.226	287.655.155.994
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(241.799.992.799)	(233.507.410.297)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	722.507.508	820.206.540
- Nguyên giá	228		4.166.531.424	4.166.531.424
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.444.023.916)	(3.346.324.884)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		524.867.155	471.500.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	524.867.155	471.500.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		363.643.152	729.690.420
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	363.643.152	729.690.420
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		260.009.241.519	214.624.496.912

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		87.617.578.002	49.563.549.766
I. Nợ ngắn hạn	310		87.617.578.002	49.563.549.766
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	60.719.578.023	27.663.798.842
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	6.420.093.648	6.000.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	1.014.145.348	11.549.488
4. Phải trả người lao động	314		12.813.381.427	14.104.084.845
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	691.812.407	344.101.647
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	215.080.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	1.083.162.657	1.224.934.944
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	4.414.339.044	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.18	461.065.448	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		172.391.663.517	165.060.947.146
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.19	172.391.663.517	165.060.947.146
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		128.530.520.000	128.530.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		128.530.520.000	128.530.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		22.049.459.158	21.678.400.100
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7.430.845.886	7.430.845.886
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.380.838.473	7.421.181.160
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.501.106.256	(256.218.302)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		8.879.732.217	7.677.399.462
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		260.009.241.519	214.624.496.912

TRẦN THỊ HOÀNG DIỆU
Người lập biểu

NGUYỄN NGUYỄN QUỐC VŨ
Kế toán trưởng



LƯƠNG HỮU HƯNG
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 08 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		608.694.015.224	551.629.841.531
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	6.1	608.694.015.224	551.629.841.531
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	541.118.135.331	491.469.180.255
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		67.575.879.893	60.160.661.276
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.600.298.581	137.637.254
7. Chi phí tài chính	22	6.4	3.539.061.256	2.533.687.650
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.531.941.314	2.452.371.954
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	6.937.855.095	6.378.342.618
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	47.495.849.410	41.645.197.739
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		11.203.412.713	9.741.070.523
11. Thu nhập khác	31	6.7	59.282.799	115.368.337
12. Chi phí khác	32	6.8	-	153.223.728
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		59.282.799	(37.855.391)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11.262.695.512	9.703.215.132
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.13	2.382.963.295	2.025.815.670
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		8.879.732.217	7.677.399.462
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		691	597

TRẦN THỊ HOÀNG DIỆU
Người lập biểu

NGUYỄN NGUYỄN QUỐC VŨ
Kế toán trưởng



LƯƠNG HỮU HƯNG
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 08 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11.262.695.512	9.703.215.132
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	8.390.281.534	8.622.999.358
- Các khoản dự phòng, (hoàn nhập)	03	(123.132.525)	195.476.717
- (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.459.223.381)	37.154.286
- Chi phí lãi vay	06	3.531.941.314	2.452.371.954
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	21.602.562.454	21.011.217.447
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	23.386.788.398	4.523.747.534
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(19.877.925.470)	(7.287.782.407)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	31.428.531.353	8.556.071.939
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	838.973.655	(1.536.795.813)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.528.855.902)	(2.452.371.954)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(974.095.714)	(2.833.174.361)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(707.980.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	52.167.998.774	19.980.912.385
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(4.738.079.232)	(4.490.910.190)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	31.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(105.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	49.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	893.054.888	48.742.169
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(59.845.024.344)	(4.410.349.839)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	306.944.290.011	336.418.602.925
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(302.529.950.967)	(341.947.594.564)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(41.831.000)	(4.921.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	4.372.508.044	(5.533.913.289)

CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA VIỆT

Khu phố 8, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM (50 = 20 + 30 + 40)	50	(3.304.517.526)	10.036.649.257
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	60	13.475.733.872	3.439.084.615
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50 + 60 + 61)	70	10.171.216.346	13.475.733.872

TRẦN THỊ HOÀNG DIỆU
Người lập biểu

NGUYỄN NGUYỄN QUỐC VŨ
Kế toán trưởng



LƯƠNG HỮU HƯNG
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 08 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hòa Việt ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600262193 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 24 tháng 03 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 vào ngày 01 tháng 09 năm 2020.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 01/01/2023 và 31/12/2023 là 128.530.520.000 VND, tương đương với 12.853.052 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được chấp nhận niêm yết tại sàn chứng khoán Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là HJC và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 14 tháng 10 năm 2015.

Trụ sở hoạt động của Công ty được đặt tại Khu phố 8, Phường Long Bình, Thành Phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào;
- Nuôi trồng thủy sản biển. Chi tiết: Chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, hải sản;
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới thương mại. Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá và các sản phẩm nông nghiệp khác. Kinh doanh hạt giống thuốc lá;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn bánh kẹo các loại;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Bán buôn nước tinh khiết, nước khoáng, nước giải khát, rượu, bia;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo kinh doanh quy định pháp luật);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn xăng dầu, than đá (hoạt động ngoài tỉnh);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng (hoạt động ngoài tỉnh);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, vật tư nông nghiệp;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi, dịch vụ kho vận và kho ngoại quan (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo kinh doanh quy định pháp luật);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Dịch vụ ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar và các dịch vụ giải khát có kèm khiêu vũ) (không kinh doanh tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận và có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh nhà (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật và thực hiện theo Điều 11 Luật Kinh doanh bất động sản Số 66/2014/QH13 ngày 25/11/2014);
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Môi giới bất động sản (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo kinh doanh quy định pháp luật);
- Đại lý du lịch (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo kinh doanh quy định pháp luật).

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là đầu tư trồng, thu mua, sơ chế nguyên liệu thuốc lá và các hoạt động kinh doanh khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty trong vòng 12 tháng.

1.5. Cấu trúc của Công ty

Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Hòa Việt tại Gia Lai	Thôn Thắng Lợi, Xã Phú Cần, Huyện Krông Pa, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Hòa Việt tại Ninh Thuận	Thôn Phú Thạnh, Xã Mỹ Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Hòa Việt Tây Ninh	Tổ 12, Ấp Thuận Tây, Xã Lợi Thuận, Huyện Bến Cầu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

1.7. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng số nhân viên của Công ty là 258 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 277 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, số dư các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ lần lượt được quy đổi ra VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán do Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch công bố vào ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công, chi phí sản xuất chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, ...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 26
Máy móc, thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải	03 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 10
Tài sản cố định khác	08 – 20

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất 40 năm.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

4.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.10 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong năm được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên Hợp đồng lao động và Thỏa ước lao động tập thể.

4.11 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là 2%.

4.12 **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

4.13 **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.15 **Doanh thu**

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.18 Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

4.19 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

4.20 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các cá nhân/ công ty sau đây được xem là các bên liên quan:

Cá nhân/ Công ty	Quan hệ
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Thương mại Miền Nam	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Cùng Công ty mẹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Cá nhân/ Công ty	Quan hệ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Liên doanh VINA – BAT	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Vinataba – Philip Morris	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty Xuất Nhập khẩu Thuốc lá	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	Công ty liên kết trong cùng tập đoàn
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT – Vinataba	Công ty liên kết trong cùng tập đoàn
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát	Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt – VND	234.079.143	214.946.827
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn – VND	1.907.133.562	11.554.962.993
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn – USD (*)	30.003.641	1.705.824.052
Các khoản tương đương tiền (**)	8.000.000.000	-
	10.171.216.346	13.475.733.872

(*) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng - USD	1.246,93	30.003.641

(**) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 3,6%/năm đến 4,25%/năm.

5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty chỉ bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, chi tiết như sau:

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	56.000.000.000	56.000.000.000	-	-
	56.000.000.000	56.000.000.000	-	-

Số dư tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất theo từng hợp đồng tiền gửi tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Sài Gòn	32.530.028.700	26.721.007.673
Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Cửu Long	11.150.088.500	19.117.888.000
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT - VINATABA	2.487.614.439	1.880.373.840
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	1.294.664.000	-
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	186.148.174	87.574.306
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	-	3.400.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Long An	-	21.282.587.000
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	-	61.746.300
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty TNHH Thiên Lợi Hòa	11.623.455.634	11.623.455.634
Công ty TNHH Hiệp Tâm	4.040.000.000	4.202.928
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phúc Thịnh	13.385.480.360	12.403.192.428
Các khoản phải thu khách hàng khác	20.906.851.942	22.970.689.530
	97.604.331.749	119.552.717.639

Tại ngày 31/12/2023, số dư phải thu khách hàng có gốc ngoại tệ là:

	Gốc ngoại tệ USD	Tương đương VND
Dimon International Trading Co., Ltd	5.689,58	120.880.930
T-Tech International Limited	3.192,04	76.864.368

Công ty đã thế chấp quyền và lợi ích phát sinh từ các hợp đồng mua bán hàng hóa cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng (xem Thuyết minh 5.17).

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trả trước cho người bán khác		
Công ty Cổ phần Giải pháp IBOSS	565.800.000	565.800.000
Công ty Luật TNHH MTV Việt Thanh (VIETLAF)	150.000.000	50.000.000
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh – Công ty TNHH Kiểm toán VACO	170.000.000	-
Các người bán khác	149.383.484	1.818.133.934
	1.035.183.484	2.433.933.934

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Phải thu lãi tiền gửi	566.168.493	-	-	-
Phải thu về bồi thường	1.376.075.377	(1.353.078.584)	1.353.078.584	(1.353.078.584)
Các khoản chi khen thưởng, phúc lợi	-	-	537.470.398	-
Tạm ứng	126.602.785	-	158.277.525	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	110.000.000	-	110.000.000	-
Các khoản phải thu khác	231.089.249	(24.455.775)	86.352.011	-
	2.409.935.904	(1.377.534.359)	2.245.178.518	(1.353.078.584)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.6 Nợ xấu

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng						
Công ty TNHH Thiên Lợi Hòa	11.623.455.634	-	(11.623.455.634)	11.623.455.634	-	(11.623.455.634)
Công ty Cổ phần Đầu tư Nội Bài	1.365.210.205	-	(1.365.210.205)	1.365.210.205	-	(1.365.210.205)
Các đối tượng khác	2.338.717.011	640.661.400	(1.698.055.611)	2.845.835.011	1.000.191.100	(1.845.643.911)
Phải thu khác						
Phải thu về bồi thường	1.353.078.584	-	(1.353.078.584)	1.353.078.584	-	(1.353.078.584)
Phải thu khác	81.519.249	57.063.474	(24.455.775)	-	-	-
	16.761.980.683	697.724.874	(16.064.255.809)	17.187.579.434	1.000.191.100	(16.187.388.334)

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	24.082.325.212	-	17.565.601.783	-
Công cụ, dụng cụ	232.719.301	-	784.574.458	-
Thành phẩm	23.672.191.374	-	9.146.654.627	-
Hàng hóa	2.861.752.130	-	3.474.231.679	-
	50.848.988.017	-	30.971.062.547	-

Công ty đã thế chấp hàng tồn kho luân chuyển cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng (xem Thuyết minh 5.17).

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.039.416.605	2.982.379.971
Chi phí bảo hiểm cháy nổ	400.734.166	130.206.423
Chi phí nhiên liệu	105.079.350	56.859.737
Chi phí khác	184.588.268	86.665.800
	2.729.818.389	3.256.111.931

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	363.643.152	702.771.224
Chi phí công cụ, dụng cụ quản lý, sản xuất	-	26.919.196
	363.643.152	729.690.420

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.9 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại 01/01/2023	155.179.272.949	116.323.692.350	12.513.721.104	2.965.927.155	672.542.436	287.655.155.994
Tăng trong năm	355.792.960	3.388.797.272	820.000.000	173.489.000	-	4.738.079.232
Tại 31/12/2023	155.535.065.909	119.712.489.622	13.333.721.104	3.139.416.155	672.542.436	292.393.235.226
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại 01/01/2023	110.109.432.241	107.868.761.681	12.154.089.421	2.702.584.518	672.542.436	233.507.410.297
Khấu hao trong năm	5.306.813.861	2.672.309.388	159.489.908	153.969.345	-	8.292.582.502
Tại 31/12/2023	115.416.246.102	110.541.071.069	12.313.579.329	2.856.553.863	672.542.436	241.799.992.799
Giá trị còn lại						
Tại 01/01/2023	45.069.840.708	8.454.930.669	359.631.683	263.342.637	-	54.147.745.697
Tại 31/12/2023	40.118.819.807	9.171.418.553	1.020.141.775	282.862.292	-	50.593.242.427

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại 01/01/2023	48.357.654.222	91.364.460.556	11.548.859.104	2.263.812.391	672.542.436	154.207.328.709
Tại 31/12/2023	59.678.579.433	91.364.460.556	11.548.859.104	2.347.783.155	672.542.436	165.612.224.684

Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng (xem Thuyết minh 5.17).

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại 01/01/2023	3.103.409.047	781.122.377	282.000.000	4.166.531.424
Tại 31/12/2023	3.103.409.047	781.122.377	282.000.000	4.166.531.424
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại 01/01/2023	2.283.202.507	781.122.377	282.000.000	3.346.324.884
Khấu hao trong năm	97.699.032	-	-	97.699.032
Tại 31/12/2023	2.380.901.539	781.122.377	282.000.000	3.444.023.916
Giá trị còn lại				
Tại 01/01/2023	820.206.540	-	-	820.206.540
Tại 31/12/2023	722.507.508	-	-	722.507.508

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2023 VND	Phát sinh tăng VND	Kết chuyển tài sản cố định VND	31/12/2023 VND
Phần mềm kế toán quản trị	471.500.000	-	-	471.500.000
Chi phí thẩm tra thiết kế	-	53.367.155	-	53.367.155
Hệ thống phòng cháy chữa cháy				
	471.500.000	53.367.155	-	524.867.155

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả bên liên quan				
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT – Vinataba	22.484.976.180	22.484.976.180	24.265.104.195	24.265.104.195
Phải trả các nhà cung cấp khác				
Công ty TNHH MTV Hậu Lộc	2.611.140.000	2.611.140.000	-	-
Công ty Cổ phần Đồng Việt Thành	32.052.340.000	32.052.340.000	-	-
Các nhà cung cấp khác	3.571.121.843	3.571.121.843	3.398.694.647	2.992.306.264
	60.719.578.023	60.719.578.023	27.663.798.842	27.663.798.842

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Trả trước của bên liên quan		
Công ty TNHH Liên doanh VINA – BAT	6.000.000.000	6.000.000.000
Trả trước các khách hàng khác		
Các khách hàng khác	420.093.648	-
	6.420.093.648	6.000.000.000

5.14 Thuế và các khoản (phải thu), phải nộp Nhà nước

	01/01/2023		Số phát sinh trong năm		31/12/2023	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp/ Chuyển khấu trừ VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế giá trị gia tăng tiêu thụ nội địa	2.538.890	-	6.185.991.252	(6.192.623.842)	-	(4.093.700)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(409.813.815)	2.382.963.295	(974.095.714)	999.053.766	-
Thuế thu nhập cá nhân	9.010.598	-	344.292.077	(338.211.093)	15.091.582	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	2.463.267.922	(2.463.267.922)	-	-
Thuế môn bài	-	-	6.000.000	(6.000.000)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	246.911	(246.911)	-	-
	11.549.488	(409.813.815)	11.382.761.457	(9.974.445.482)	1.014.145.348	(4.093.700)

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0% và hàng tiêu thụ trong nước là không chịu thuế, 5%, 8% và 10%.

Chi tiết số dư thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của Công ty như sau:

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ - Văn phòng Công ty	688.980.374	265.966.374
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ - Chi nhánh	2.376.689.123	2.032.223.959
	3.065.669.497	2.298.190.333

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.262.695.512	9.703.215.132
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	630.584.963	425.863.220
Thu nhập chịu thuế	11.893.280.475	10.129.078.352
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	2.378.656.095	2.025.815.670
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp của năm trước	4.307.200	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.382.963.295	2.025.815.670

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế với thuế suất thông thường là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Chi phí lãi vay	3.563.710	-
Chi phí tiền điện	172.413.327	200.449.577
Chi phí thù lao Hội đồng Quản trị	126.000.000	-
Chi phí tư vấn pháp lý	250.000.000	-
Quý đầu tư phát triển thuốc lá	9.835.370	9.835.370
Chi phí khác	130.000.000	133.816.700
	691.812.407	344.101.647

5.16 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn	65.473.073	60.260.299
Nhận ký quỹ, ký cược	379.815.400	565.255.600
Cổ tức phải trả	518.160.535	559.991.535
Các khoản phải trả khác	119.713.649	39.427.510
	1.083.162.657	1.224.934.944

5.17 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn các cá nhân và tổ chức khác				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai (*)	4.414.339.044	4.414.339.044	-	-
	4.414.339.044	4.414.339.044	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

(*) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai theo Hợp đồng vay số 300039949/2023-HĐCVHM/NHCT680-HOAVIET ngày 11 tháng 05 năm 2023. Mục đích tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức cấp tín dụng 60.000.000.000 VND. Thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 05 tháng 12 năm 2023. Khoản vay này được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 17.300039949/HĐTC-KHOLAMMATTHUOCLA ngày 29 tháng 09 năm 2017 với tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (Kho làm mát thuốc lá) tại Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai của Công ty có tổng giá trị 12.000.000.000 VND.
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/201/HĐBĐ/NHCT680/HOAVIET ngày 15 tháng 08 năm 2018 với tài sản đảm bảo là các nhà kho, nhà xưởng, nhà làm việc và các công trình kiến trúc khác của Công ty có tổng giá trị 11.432.625.916 VND.
- Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 14.46.9949/HĐTC-HH ngày 30 tháng 06 năm 2014 với tài sản đảm bảo là toàn bộ hàng tồn kho được phản ánh trong sổ sách kế toán và/hoặc chứng từ kho hàng tại mọi thời điểm của Công ty có tổng giá trị 110.000.000.000 VND.

Chi tiết phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	01/01/2023	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	306.944.290.011	(302.529.950.967)	4.414.339.044
	-	306.944.290.011	(302.529.950.967)	4.414.339.044

5.18 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2023	Tăng quỹ trong năm	Chi quỹ trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Quỹ khen thưởng	104.372.501	471.085.464	(552.980.000)	22.477.965
Quỹ phúc lợi	(641.844.918)	955.430.382	(155.000.000)	158.585.464
Quỹ khen thưởng Ban Quản lý, điều hành công ty	2.019	280.000.000	-	280.002.019
	(537.470.398)	1.706.515.846	(707.980.000)	461.065.448

5.19 Vốn chủ sở hữu**5.19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022	128.530.520.000	21.678.400.100	7.430.845.886	911.801.823	158.551.567.809
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	7.677.399.462	7.677.399.462
Trích lập các quỹ Công ty	-	-	-	(1.168.020.125)	(1.168.020.125)
Tại ngày 31/12/2022	128.530.520.000	21.678.400.100	7.430.845.886	7.421.181.160	165.060.947.146
Tại ngày 01/01/2023	128.530.520.000	21.678.400.100	7.430.845.886	7.421.181.160	165.060.947.146
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	8.879.732.217	8.879.732.217
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	371.059.058	-	(371.059.058)	-
Trích lập các quỹ Công ty	-	-	-	(1.549.015.846)	(1.549.015.846)
Tại ngày 31/12/2023	128.530.520.000	22.049.459.158	7.430.845.886	14.380.838.473	172.391.663.517

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty là 128.530.520.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty đã được góp đủ bởi các cổ đông như sau:

	31/12/2023			01/01/2023		
	Số cổ phần	Giá trị cổ phần VND	Tỷ lệ %	Số cổ phần	Giá trị cổ phần VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	9.778.162	97.781.620.000	76,08	9.778.162	97.781.620.000	76,08
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	838.738	8.387.380.000	6,53	838.738	8.387.380.000	6,53
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	359.459	3.594.590.000	2,80	359.459	3.594.590.000	2,80
Các cổ đông khác	18.766.93	18.766.930.000	14,59	18.766.93	18.766.930.000	14,59
	12.853.052	128.530.520.000	100,00	12.853.052	128.530.520.000	100,00

5.19.3 Cổ phiếu

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.853.052	12.853.052
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.853.052	12.853.052
Cổ phiếu phổ thông	12.853.052	12.853.052
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.853.052	12.853.052
Cổ phiếu phổ thông	12.853.052	12.853.052
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

5.19.4 Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 67/NQ-CPHV ngày 18 tháng 05 năm 2023 như sau:

	VND
- Trích 5% từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 cho quỹ đầu tư phát triển	: 371.059.058
- Trích 17,1% từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 cho quỹ khen thưởng phúc lợi	: 1.269.015.846
- Trích 3,8% từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 cho quỹ khen thưởng Ban điều hành	: 280.000.000

5.20 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

5.20.1 Ngoại tệ các loại

	31/12/2023	01/01/2023
Dollar Mỹ (USD)	1.246,93	72.867,95

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.20.2 Vật tư, hàng hóa giữ hộ

	31/12/2023	01/01/2023
Nguyên liệu thuốc lá gia công (Kg)	-	59.400
Hàng gửi kho của khách hàng (Kg)	288.121	269.759
	<u>288.121</u>	<u>329.159</u>

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán nguyên liệu	220.863.771.340	258.165.480.701
Doanh thu bán thành phẩm	253.075.925.505	158.778.101.350
Doanh thu xuất khẩu	462.108.400	9.371.514.222
Doanh thu gia công	56.932.739.900	55.467.207.064
Doanh thu vật tư	48.492.276.006	43.381.976.825
Doanh thu khác	28.867.194.073	26.465.561.369
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	<u>608.694.015.224</u>	<u>551.629.841.531</u>

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con, công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT - VINATABA	219.391.205.358	247.789.957.469
Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Sài Gòn	107.080.835.920	26.703.491.300
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	91.470.300.000	64.086.800.000
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	52.797.661.800	53.447.367.820
Công ty TNHH Thuốc lá Long An	11.562.130.500	26.814.890.900
Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Cửu Long	11.247.388.500	28.820.635.900
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	7.767.158.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc Lá An Giang	7.451.565.275	6.316.669.000
Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Bắc Sơn	7.072.650.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	5.671.800.000	8.373.637.750
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	4.655.253.100	2.400.825.200
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	10.395.000	56.133.000
Doanh thu thuần	<u>526.178.343.453</u>	<u>464.810.408.339</u>

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn nguyên liệu	214.933.332.257	246.521.697.282
Giá vốn thành phẩm	221.480.288.010	141.981.099.854
Giá vốn xuất khẩu	176.671.519	6.759.592.903
Giá vốn gia công	44.305.305.679	45.315.497.709
Giá vốn vật tư	47.508.947.442	41.349.404.459
Giá vốn khác	12.713.590.424	9.541.888.048
	<u>541.118.135.331</u>	<u>491.469.180.255</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.004.199.369	48.742.169
Lãi thanh toán trước hạn	455.024.012	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	63.083.305	57.160.838
Doanh thu tài chính khác	77.991.895	31.734.247
	1.600.298.581	137.637.254

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí lãi vay	3.531.941.314	2.452.371.954
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.119.942	81.315.696
	3.539.061.256	2.533.687.650

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên	139.108.872	113.669.604
Chi phí nguyên liệu, bao bì, công cụ đồ dùng	1.933.408.388	2.035.035.264
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.588.563.603	1.611.429.242
Chi phí dịch vụ	3.264.442.215	2.618.066.598
Chi phí bán hàng khác	12.332.017	141.910
	6.937.855.095	6.378.342.618

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên	25.067.831.438	19.543.126.969
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.198.532.150	3.746.347.120
Chi phí khấu hao tài sản cố định	415.397.185	596.191.050
Chi phí dự phòng	(123.132.525)	195.476.717
Thuế, phí, lệ phí	1.896.319.682	-
Chi phí dịch vụ	4.442.814.811	4.757.484.377
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	12.598.086.669	12.806.571.506
	47.495.849.410	41.645.197.739

6.7 Thu nhập khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	147.186.519
Thu tiền bồi thường	59.282.799	-
	59.282.799	147.186.519

6.8 Chi phí khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí từ thanh lý tài sản cố định	-	153.223.728
	-	153.223.728

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty	8.879.732.217	7.677.399.462
Trừ: Số tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.879.732.217	7.677.399.462
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm (cổ phiếu)	12.853.052	12.853.052
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	691	597

Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm 2023 Cổ phiếu	Năm 2022 Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	12.853.052	12.853.052
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.853.052	12.853.052

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	179.053.532.066	407.498.900.240
Chi phí nhân công	53.130.309.721	49.611.592.331
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.390.281.534	8.622.999.358
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.642.999.567	26.772.996.724
Chi phí khác	46.188.249.337	13.157.486.577
	313.405.372.225	505.663.975.230

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	306.944.290.011	336.418.602.925

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	302.529.950.967	341.947.594.564

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu là tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm**Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Phải trả người bán	60.719.578.023	-	60.719.578.023
Chi phí phải trả	691.812.407	-	691.812.407
Phải trả khác	636.719.499	-	636.719.499
Các khoản nhận ký quỹ ký cược	379.815.400	-	379.815.400
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	4.414.339.044	-	4.414.339.044
	66.842.264.373	-	66.842.264.373
Ngày 01 tháng 01 năm 2023			
Phải trả người bán	27.663.798.842	-	27.663.798.842
Chi phí phải trả	344.101.647	-	344.101.647
Phải trả khác	598.264.360	-	598.264.360
Các khoản nhận ký quỹ ký cược	565.255.600	-	565.255.600
	29.171.420.449	-	29.171.420.449

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Công ty nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 31/12/2023 và 01/01/2023 (Thuyết minh số 5.17).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

iv. Giá trị hợp lý

(1) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý (*)	
	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	56.000.000.000	-	56.000.000.000	-
Phải thu khách hàng	49.955.787.936	47.001.540.520	35.269.066.486	32.167.230.770
Phải thu các bên liên quan	47.648.543.813	72.551.177.119	47.648.543.813	72.551.177.119
Phải thu khác	2.173.333.119	1.976.900.993	2.173.333.119	623.822.409
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	110.000.000	110.000.000	110.000.000	110.000.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.171.216.346	13.475.733.872	10.171.216.346	13.475.733.872
	166.058.881.214	135.115.352.504	149.994.625.405	118.927.964.170
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
Phải trả người bán	38.234.601.843	3.398.694.647	38.234.601.843	3.398.694.647
Phải trả các bên liên quan	22.484.976.180	24.265.104.195	22.484.976.180	24.265.104.195
Chi phí phải trả	691.812.407	344.101.647	691.812.407	344.101.647
Phải trả khác	636.719.499	598.264.360	636.719.499	598.264.360
Các khoản vay và nợ	4.414.339.044	-	4.414.339.044	-
Các khoản nhận ký quỹ ký cược	379.815.400	565.255.600	379.815.400	565.255.600
	66.842.264.373	29.171.420.449	66.842.264.373	29.171.420.449

(*) Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 01 tháng 01 năm 2023. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

(2) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, không bao gồm các khoản phải thu và phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Nợ phải trả tài chính phi phái sinh

Giá trị hợp lý, xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin, được tính dựa trên giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai trả gốc và lãi, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập, lương và thù lao của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Hội đồng Quản trị (chưa bao gồm thành viên Ban Giám đốc kiêm nhiệm)		
Châu Tuấn	120.300.000	135.187.000
Đình Tiến Lộc	94.800.000	98.524.000
Nguyễn Diệu Hương	97.800.000	98.524.000
Ban Kiểm soát		
Đào Xuân Lập	485.116.616	430.667.165
Lê Hoàn Vũ	68.000.000	66.929.000
Nguyễn Hữu Hồng Sơn	64.000.000	66.593.000
Ban Giám đốc		
Lương Hữu Hưng	562.979.201	533.899.777
Nguyễn Đức Lượng	523.497.389	467.816.682
Phan Quốc Toàn	477.043.390	461.452.985
Kế toán trưởng		
Nguyễn Nguyễn Quốc Vũ	353.369.942	319.727.661
	2.846.906.538	2.679.321.270

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt năm 2023 bao gồm các khoản lương, thưởng, của năm 2023 và các khoản bổ sung lương của quỹ lương năm 2022 chi trong năm 2023.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm***9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác***Giao dịch với các bên liên quan khác*

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT – Vinataba	Bán hàng	219.391.205.358	247.789.957.469
	Mua hàng	-	25.349.549.890
Công ty TNHH Vinataba – Philip Morris	Bán hàng	52.797.661.800	53.447.367.820
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Bán hàng	107.080.835.920	26.703.491.300
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	Bán hàng	7.072.650.000	-
Công ty Thuốc lá Thăng Long	Bán hàng	91.470.300.000	64.086.800.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Bán hàng	11.247.388.500	28.820.635.900
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Bán hàng	5.671.800.000	6.316.669.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	Bán hàng	7.451.565.275	2.400.825.200
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Bán hàng	4.655.253.100	26.814.890.900
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Bán hàng	11.562.130.500	2.670.349.100
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Bán hàng	7.767.158.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	Mua hàng	5.241.579.640	3.327.929.600
Công ty TNHH Liên doanh VINA – BAT	Mua hàng	19.270.000	150.040.220
Công ty Xuất nhập khẩu thuốc lá	Bán hàng	10.395.000	56.133.000
Công ty Thương mại Miền Nam	Mua hàng	-	15.564.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Số dư với các bên liên quan khác

Số dư công nợ với các bên có liên quan như sau:

Công ty liên quan	Nội dung	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty TNHH Vinataba – Philip Morris	Phải thu khách hàng	186.148.174	87.574.306
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Phải thu khách hàng	11.150.088.500	19.117.888.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Phải thu khách hàng	-	3.400.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Phải thu khách hàng	-	21.282.587.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Phải thu khách hàng	1.294.664.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Phải thu khách hàng	32.530.028.700	26.721.007.673
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT – Vinataba	Phải thu khách hàng	2.487.614.439	1.880.373.840
	Phải trả người bán	22.484.976.180	24.265.104.195
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	Phải thu khách hàng	-	61.746.300
Công ty TNHH Liên doanh VINA – BAT	Người mua trả tiền trước	6 000 000 000	6.000.000.000

9.2 Thông tin bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính bởi vì Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng Công ty không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán. Công ty hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là sản xuất và kinh doanh dược phẩm tại khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

9.3 Các khoản công nợ tiềm tàng

Theo thông báo số 783/TB-CT.QLHKDCNTK ngày 20 tháng 11 năm 2020 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai gửi Công ty Cổ phần Hòa Việt về việc truy thu tiền thuê đất đối với Công ty cho giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2015. Theo đó, Công ty phải nộp bổ sung tiền thuê đất với số tiền khoảng 22,6 tỷ VND. Ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty đã nộp đơn khởi kiện tới Tòa án Nhân dân tỉnh Đồng Nai để khởi kiện Cục thuế tỉnh Đồng Nai liên quan tới thông báo truy thu tiền thuê đất nêu trên. Tòa án Nhân dân tỉnh Đồng Nai đã thụ lý vụ việc theo thông báo thụ lý số 110/2021/TLST-HC ngày 07 tháng 12 năm 2021 theo trình tự tố tụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Đồng thời, ngày 02 tháng 6 năm 2021, Cục thuế tỉnh Đồng Nai đã gửi thông báo số 675/TB-CT.QLHKDCN&TK thông báo truy thu tiền thuê đất, thuê mặt nước cho giai đoạn năm 2021-2025 là 11,59 tỷ VND/năm. Ngày 15 tháng 07 năm 2021, Công ty đã gửi công văn số 366/CPHV-TCKT tới Cục thuế tỉnh Đồng Nai về việc đề nghị Cục thuế tỉnh Đồng Nai đình chính các nội dung liên quan tới các nội dung của công văn nêu trên. Cục thuế tỉnh Đồng Nai phản hồi về việc điều chỉnh đơn giá là đúng quy định và các kiến nghị của Công ty không thuộc thẩm quyền của Cục thuế.

Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa nhận được kết luận của Tòa án cũng như các cơ quan chức năng liên quan có thẩm quyền về vấn đề này.

9.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 cho đến thời điểm lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



TRẦN THỊ HOÀNG DIỆU
Người lập biểu



NGUYỄN NGUYỄN QUỐC VŨ
Kế toán trưởng



LƯƠNG HỮU HƯNG
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 08 tháng 03 năm 2024

38

C.P. H.V.